

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 3**  
**MÔN: TIẾNG ANH FRIENDS PLUS**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	5. A	9. B	13. C	17. B	21. D	25. D	29. C	33. B
2. A	6. B	10. A	14. B	18. C	22. A	26. A	30. A	34. A
3. B	7. A	11. B	15. A	19. C	23. C	27. B	31. B	35. A
4. C	8. B	12. D	16. A	20. A	24. A	28. B	32. A	36. D

37. I hadn't gone to the exhibition

38. it snows, the ground gets icy

39. you win the scholarship, your dad will be very sad

40. was complaining to the man whose dog had bitten

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài nghe 1:**

My favourite electronic device is a robotic vacuum cleaner which helps me to clean the floors, a laborious and boring task. First, it can automatically clean almost all dust, spots, and dirty marks in my house. Second, I can control it by using an app on my smartphone when I'm away from home. Finally, it's easy to store and carry my robotic vacuum cleaner because it's smaller than a normal vacuum cleaner. I think there'll be a lot of things that a robotic vacuum cleaner can do in the future. First, it'll be able to recognise patterns and then take action. It'll go to a place where you have eaten and suck up all the crumbs there. Second, it'll be able to climb stairs and even open doors or drawers. So it'll be able to get to any floor or room in our houses. Finally, laser technology will make it recognise anything on the ground like dust or dirt. With these improvements, I think robotic vacuum cleaners will be more helpful to us in the future.

**Tạm dịch:**

Thiết bị điện tử yêu thích của tôi là máy hút bụi robot giúp tôi lau sàn, một công việc vất vả và nhàm chán. Đầu tiên, nó có thể tự động làm sạch hầu hết bụi, vết bẩn và vết bẩn trong nhà tôi. Thứ hai, tôi có thể điều khiển nó bằng ứng dụng trên điện thoại thông minh khi tôi đi xa nhà. Cuối cùng, máy hút bụi robot dễ cất giữ và mang theo vì nó nhỏ hơn máy hút bụi thông thường. Tôi nghĩ rằng sẽ có rất nhiều thứ mà máy hút bụi robot có thể làm trong tương lai. Đầu tiên, nó sẽ có thể nhận ra các mẫu và sau đó thực hiện hành động. Nó sẽ đến nơi bạn đã ăn và hút sạch tất cả các mảnh vụn ở đó. Thứ hai, nó sẽ có thể leo cầu thang và thậm chí mở cửa hoặc ngăn kéo. Vì vậy, nó sẽ có thể đến bất kỳ tầng hoặc phòng nào trong nhà chúng ta. Cuối cùng, công nghệ laser sẽ giúp nó nhận ra mọi thứ trên mặt đất như bụi hoặc đất. Với những cải tiến này, tôi nghĩ rằng máy hút bụi robot sẽ hữu ích hơn với chúng ta trong tương lai.

**Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

**1. B**

In Trang's opinion, cleaning the floor \_\_\_\_\_.

(Theo ý kiến của Trang, việc lau sàn \_\_\_\_\_.)

A. is an easy and interesting task

(là một nhiệm vụ dễ dàng và thú vị)

B. is boring and takes a lot of time

(nhàm chán và mất nhiều thời gian)

C. can only be done by housekeepers

(chỉ có thể được thực hiện bởi quản gia)

**Thông tin:** My favourite electronic device is a robotic vacuum cleaner which helps me to clean the floors, a laborious and boring task.

(Thiết bị điện tử yêu thích của tôi là máy hút bụi robot giúp tôi lau sàn, một công việc vất vả và nhàm chán.)

Chọn B

**2. A**

Trang's current robotic vacuum cleaner can clean \_\_\_\_\_.

(Robot hút bụi hiện tại của Trang có thể làm sạch \_\_\_\_\_.)

A. almost every dust, spot, and dirty mark in her house

(hầu hết mọi bụi bẩn, đốm và vết bẩn trong nhà cô ấy)

B. only dust, spots, and dirty marks that we can see

(chỉ có bụi, đốm và vết bẩn mà chúng ta có thể nhìn thấy)

C. dust, spots, and dirty marks under human control

(bụi, đốm và vết bẩn dưới sự kiểm soát của con người)

**Thông tin:** First, it can automatically clean almost all dust, spots, and dirty marks in my house.

(Đầu tiên, nó có thể tự động làm sạch hầu hết bụi, vết bẩn và vết bẩn trong nhà tôi.)

Chọn A

**3. B**

If you drop crumbs to the floor, robotic vacuum cleaners of the future will come by and \_\_\_\_\_.

(Nếu bạn làm rơi mảnh vụn xuống sàn, robot hút bụi trong tương lai sẽ xuất hiện và \_\_\_\_\_.)

A. wipe all of them with a rubber

(lau tất cả chúng bằng cao su)

B. suck them all up

(hút tất cả chúng lên)

C. remind you to clean them

(nhắc nhở bạn làm sạch chúng)

**Thông tin:** It'll go to a place where you have eaten and suck up all the crumbs there.

(Nó sẽ đến nơi bạn đã ăn và hút sạch tất cả các mảnh vụn ở đó.)

Chọn B

#### 4. C

In the future, laser technology will enable robot vacuum cleaners to \_\_\_\_\_.

(Trong tương lai, công nghệ laser sẽ cho phép robot hút bụi \_\_\_\_\_.)

A. get to any floor or room in our houses

(đến bất kỳ tầng hoặc phòng nào trong nhà của chúng tôi)

B. climb stairs and open doors or drawers

(leo cầu thang và mở cửa hoặc ngăn kéo)

C. see everything on the ground

(nhìn thấy mọi thứ trên mặt đất)

**Thông tin:** Finally, laser technology will make it recognise anything on the ground like dust or dirt.

(Cuối cùng, công nghệ laser sẽ giúp nó nhận ra mọi thứ trên mặt đất như bụi hoặc đất.)

Chọn C

#### Bài nghe 2:

##### 1.

**Boy:** What did you do in the holidays, Tara?

**Tara:** Oh, I went to a green camp.

**Boy:** You went where?!

**Tara:** Haven't you ever heard of it? It's great fun. We stayed in the countryside and learned about endangered plants and animals and how we can help the environment.

**Boy:** Oh, that sounds fun.. I had a really boring holiday. I failed my History exam last term, so I had to spend the whole time in the library, studying.

##### 2.

**Girl:** Hey, have you heard? Tyler James is going to stand in the student election, as a 'green' candidate! He gave a speech in our class the other day about how we need to save water.

**Boy:** What? But he's never cared about those issues. Also, I've seen him throw away litter in the street!

**Girl:** I know. What a joke! I certainly won't vote for him.

##### 3.

**Dad:** How was school today, Kerry?

**Kerry:** It was good, Dad. I signed up for an environmental project. They're really into recycling and reducing waste.

**Dad:** Yes, I heard about the project from Kate's mum. Are you going to pick up litter in the park?

**Kerry:** No, that was last month. This month we're going to the beach to clean it up!

**Dad:** Well done. I'm very proud of you.

**4.**

**Girl:** So, Paul, how can we reduce pollution in our city?

**Paul:** Well, I think there are too many cars in the city centre. There's a lot of trac and this makes the air dirty. In my opinion, we need to create more cheap, public transport. This will mean fewer trac jams and less air pollution from car engines.

**Girl:** Yes, I think that's a great idea.

**Tạm dịch:**

**1.**

**Bạn nam:** Tara, bạn đã làm gì trong kỳ nghỉ?

**Tara:** Ô, mình đã đến trại xanh.

**Bạn nam:** Bạn đã đến đâu?!

**Tara:** Bạn chưa từng nghe nói đến nó sao? Vui lắm. Chúng mình ở lại vùng nông thôn và tìm hiểu về các loài thực vật và động vật có nguy cơ tuyệt chủng và cách chúng ta có thể giúp bảo vệ môi trường.

**Bạn nam:** Ô, nghe có vẻ vui đấy.. Mình đã có một kỳ nghỉ thực sự nhàm chán. Mình đã trượt kỳ thi Lịch sử học kỳ trước, vì vậy mình phải dành toàn bộ thời gian trong thư viện để học.

**2.**

**Bạn nữ:** Này, bạn đã nghe chưa? Tyler James sẽ ứng cử vào cuộc bầu cử của học sinh, với tư cách là một ứng cử viên 'xanh'! Hôm kia anh ấy đã có bài phát biểu trong lớp chúng ta về việc chúng ta cần tiết kiệm nước.

**Bạn nam:** Cái gì cơ? Nhưng anh ấy chưa bao giờ quan tâm đến những vấn đề đó. Ngoài ra, mình đã thấy anh ấy vứt rác trên đường phố!

**Bạn nữ:** Mình biết. Thật là một trò đùa! Mình chắc chắn sẽ không bỏ phiếu cho anh ấy.

**3.**

**Bố:** Hôm nay ở trường thế nào, Kerry?

**Kerry:** Tốt lắm, bố ạ. Con đã đăng ký tham gia một dự án bảo vệ môi trường. Họ thực sự quan tâm đến việc tái chế và giảm thiểu rác thải.

**Bố:** Ừm, bố nghe mẹ Kate kể về dự án này. Con có đi nhặt rác ở công viên không?

**Kerry:** Không ạ, đó là tháng trước. Tháng này chúng con sẽ ra bãi biển để dọn sạch rác!

**Bố:** Làm tốt lắm. Bố rất tự hào về con.

**4.**

**Bạn nữ:** Này, Paul, chúng ta có thể giảm ô nhiễm ở thành phố của mình bằng cách nào nhỉ?

**Paul:** Ừm, mình nghĩ là có quá nhiều ô tô ở trung tâm thành phố. Có rất nhiều xe ô tô và điều này làm cho không khí ô nhiễm. Theo mình, chúng ta cần tạo ra nhiều phương tiện giao thông công cộng giá rẻ hơn.

Điều này sẽ có nghĩa là ít tắc đường hơn và ít ô nhiễm không khí hơn từ động cơ ô tô.

**Bạn nữ:** Ừm, mình nghĩ đó là một ý tưởng tuyệt vời.

**Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

**5. A**

Tara's friend didn't know what a green camp was.

*(Bạn của Tara không biết trại xanh là gì.)*

**Thông tin:**

**Tara:** Oh, I went to a green camp.

*(Ồ, mình đã đến trại xanh.)*

**Boy:** You went where?!

*(Bạn đã đến đâu cơ?!)*

**Tara:** Haven't you ever heard of it? It's great fun.

*(Bạn chưa từng nghe nói đến à? Nó rất vui.)*

Chọn A

**6. B**

Tyler James has always been very 'green'.

*(Tyler James luôn rất 'xanh'.)*

**Thông tin:** But he's never cared about those issues. Also, I've seen him throw away litter in the street!

*(Nhưng anh ấy chưa bao giờ quan tâm đến những vấn đề đó. Ngoài ra, mình đã thấy anh ấy vứt rác trên đường phố!)*

Chọn B

**7. A**

Kerry's dad thinks she did a good thing at school today.

*(Bố của Kerry nghĩ rằng hôm nay cô bé đã làm một việc tốt ở trường.)*

**Thông tin:**

**Kerry:** No, that was last month. This month we're going to the beach to clean it up!

*(Không ạ, đó là tháng trước. Tháng này chúng con sẽ ra bãi biển để dọn sạch rác!)*

**Dad:** Well done. I'm very proud of you.

*(Làm tốt lắm. Bố rất tự hào về con.)*

Chọn A

**8. B**

Paul thinks public transport makes the air dirty.

*(Paul nghĩ rằng phương tiện giao thông công cộng làm không khí ô nhiễm.)*

**Thông tin:** In my opinion, we need to create more cheap, public transport. This will mean fewer traffic jams and less air pollution from car engines.

(Theo tôi, chúng ta cần tạo ra nhiều phương tiện giao thông công cộng giá rẻ hơn. Điều này sẽ có nghĩa là ít tắc đường hơn và ít ô nhiễm không khí hơn từ động cơ ô tô.)

Chọn B

### 9. B

#### Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

#### Lời giải chi tiết:

- A. explore /ɪk'splɔ:r/
- B. invent /ɪn'vent/
- C. employ /ɪm'plɔɪ/
- D. record (v)/rɪ'kɔ:rd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn B

### 10. A

#### Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

#### Lời giải chi tiết:

- A. future /'fju:tʃər/
- B. story /'stɔ:ri/
- C. guitar /gɪ'tɑ:r/
- D. master /'mæstər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn A

### 11. B

#### Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nhảy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

- A. translate /trænz'leit/ => trọng âm 2
- B. challenge /'tʃælɪndʒ/ => trọng âm 1
- C. adapt /ə'dæpt/ => trọng âm 2
- D. perform /pə'fɔ:rm/ => trọng âm 2

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

**12. D****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

- A. imagine /ɪ'mædʒɪn/ => trọng âm 2
- B. discover /dɪ'skʌvər/ => trọng âm 2
- C. consider /kən'sɪdər/ => trọng âm 2
- D. volunteer /ˌvɔ:lən'tɪr/ => trọng âm 3

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

**13. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**She has a rebellious \_\_\_\_\_, but her teacher doesn't always see it.**

(Cô ấy có một \_\_\_\_\_ nổi loạn, nhưng giáo viên của cô ấy không phải lúc nào cũng nhận ra điều đó.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. face (n): mặt
- B. angle (n): góc
- C. side (n): khía cạnh
- D. corner (n): góc

Câu hoàn chỉnh: She has a rebellious **side**, but her teacher doesn't always see it.

(Cô ấy có một khía cạnh nổi loạn, nhưng giáo viên của cô ấy không phải lúc nào cũng nhìn thấy điều đó.)

Chọn C

**14. B****Phương pháp:**

- Dựa vào động từ “stand” để xác định giới từ đứng theo sau nó.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

**In order to stand \_\_\_\_\_ from the crowd, you have to embrace your true self.**

*(Để đứng \_\_\_\_\_ giữa đám đông, bạn phải chấp nhận con người thật của mình.)*

**Lời giải chi tiết:**

Cụm từ “stand out”: nổi bật

Câu hoàn chỉnh: In order to stand **out** from the crowd, you have to embrace your true self.

*(Để nổi bật giữa đám đông, bạn phải giữ lấy con người thật của mình.)*

Chọn B

**15. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**In terms of communication, the most effective tool to \_\_\_\_\_ the world is definitely English.**

*(Về mặt giao tiếp, công cụ hiệu quả nhất để \_\_\_\_\_ thế giới chắc chắn là tiếng Anh.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. connect (v): kết nối
- B. combine (v): kết hợp
- C. control (v): điều khiển
- D. construct (v): xây dựng

Câu hoàn chỉnh: In terms of communication, the most effective tool to **connect** the world is definitely English.

*(Về mặt giao tiếp, công cụ hiệu quả nhất để kết nối thế giới chắc chắn là tiếng Anh.)*

Chọn A

**16. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**\_\_\_\_\_ why people think that space exploration is a waste of money.**

*(\_\_\_\_\_ tại sao mọi người nghĩ rằng khám phá không gian là lãng phí tiền bạc.)*

**Lời giải chi tiết:**

- A. I can't see: Tôi không hiểu



B. In my opinion: Theo quan điểm của tôi

C. As far as I can see: Theo tôi thấy

D. If you think about: Nếu bạn nghĩ về

Câu hoàn chỉnh: **I can't see** why people think that space exploration is a waste of money.

(Tôi không hiểu tại sao mọi người nghĩ rằng khám phá không gian là lãng phí tiền bạc.)

Chọn A

## 17. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Remember that labels are for \_\_\_\_\_, not for people.**

(Hãy nhớ rằng nhãn mác là dành cho \_\_\_\_\_, không phải dành cho con người.)

### Lời giải chi tiết:

A. cloth (n): vải

B. clothes (n): quần áo

C. clothing (n): y phục

D. clothed (adj): mặc quần áo

Câu hoàn chỉnh: Remember that labels are for **clothes**, not for people.

(Hãy nhớ rằng nhãn mác dành cho quần áo, không phải dành cho con người.)

Chọn B

## 18. C

### Phương pháp:

- Dựa chủ ngữ "my brother" (anh trai tôi) để xác định đại từ nhân xưng phù hợp.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**My brother fell off his bike and hurt \_\_\_\_\_.**

(Anh trai tôi bị ngã xe và bị thương \_\_\_\_\_.)

### Lời giải chi tiết:

A. mine (của tôi): đại từ sở hữu, có thể làm tân ngữ hoặc chủ ngữ => không phù hợp về nghĩa

B. myself (của chính tôi): đại từ phản thân, nhấn mạnh đối tượng thực hiện hành động => không phù hợp về nghĩa

C. himself (của chính anh ấy): đại từ phản thân, nhấn mạnh đối tượng thực hiện hành động => đúng

D. him (anh ấy): tân ngữ, theo sau động từ => không phù hợp về nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: My brother fell off his bike and hurt **himself**.

(Anh trai tôi bị ngã xe đạp và bị thương.)

Chọn C

### 19. C

#### Phương pháp:

- Dựa vào động từ “stop” để xác định dạng động từ theo sau phù hợp
- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh và lần lượt điền các đáp án vào sao cho tạo thành câu hợp nghĩa.

**What she was saying was so important that I had to stop \_\_\_\_\_ to her.**

(Những gì cô ấy đang nói quan trọng đến mức tôi phải dừng \_\_\_\_\_ với cô ấy.)

#### Lời giải chi tiết:

- stop + TO Vo (nguyên thể): dừng lại để làm việc gì đó
- stop + V-ing: dừng lại hẳn việc gì đó

Câu hoàn chỉnh: What she was saying was so important that I had to stop **to listen** to her.

(Những gì cô ấy đang nói quan trọng đến mức tôi phải dừng lại để nghe cô ấy.)

Chọn C

### 20. A

#### Phương pháp:

Dựa vào ngữ cảnh của câu, động từ “is held” (*được tổ chức*) và cách sử dụng của các đại từ quan hệ để xác định đại từ quan hệ đúng.

**The lecture theater \_\_\_\_\_ the inauguration ceremony will be held is now being cleaned.**

(Giảng đường \_\_\_\_\_ lễ khánh thành sẽ được tổ chức hiện đang được dọn dẹp.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. which: *cái mà* => không phù hợp về nghĩa => sai
- B. in which: *nơi mà* => đúng
- C. from which: *từ nơi mà* => sai giới từ “from”
- D. that: *cái mà* => không phù hợp về nghĩa để chỉ nơi chốn

Câu hoàn chỉnh: The lecture theater **in which** the inauguration ceremony will be held is now being cleaned.

(Giảng đường nơi mà lễ khánh thành sẽ được tổ chức hiện đang được dọn dẹp.)

Chọn A

### 21. D

#### Phương pháp:

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

#### Lời giải chi tiết:

Jason: “Bạn là loại người nào?” - Rachel: “\_\_\_\_\_”

- A. Hãy kể cho tôi nghe về bản thân bạn.
- B. Điều đó thật tuyệt.

- C. Tất cả đều có vẻ tích cực.  
D. Tôi cho rằng tôi là người lạc quan.

Chọn D

**22. A**

**Phương pháp:**

- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**Lời giải chi tiết:**

Timothy: “Tôi nghĩ bơi lội nên là một phần của chương trình giảng dạy ở trường. - Jeremy: “\_\_\_\_\_”. Đó là một kỹ năng sống thiết yếu.”

- A. Tôi cực kì đồng ý với bạn  
B. Không hề.  
C. Bạn có thể làm được.  
D. Đó là một vấn đề lớn.

Chọn A

**23. C**

**Phương pháp:**

Quan sát biên báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biên báo.

**Lời giải chi tiết:**

Biên báo ghi gì?

- A. Chia sẻ sự quan tâm.  
B. Chia đất.  
C. Đường đi chung.  
D. Chia sẻ cảm xúc.

Chọn C

**24. A**

**Phương pháp:**

- Đọc và dịch nội dung tin nhắn để nắm nội dung chính.
- Dịch các đáp án để chọn đáp án phù hợp nhất dựa trên tin nhắn.

**Tạm dịch:** *Hãy giữ vé xe buýt của bạn. Nhân viên soát vé có thể yêu cầu soát vé của bạn bất kì lúc nào.*

**Lời giải chi tiết:**

Thông báo nói gì?

- A. Có thể có việc kiểm tra vé trong suốt hành trình xe buýt của bạn.  
B. Nếu bị mất vé xe buýt, bạn nên báo cho nhân viên vận tải.  
C. Nhân viên giao thông vận tải cũng được yêu cầu phải có vé riêng.  
D. Hành khách không có vé có thể yêu cầu nhân viên cấp vé mới.

Chọn A

**25. D**

**Phương pháp:**

Dựa vào ngữ cảnh của câu và cấu trúc chỉ mục đích “to V” để chọn được câu trả lời đúng

**Volunteering is a great way \_\_\_\_\_ your CV, learn new skills and help other people in the community.**

(Làm việc tình nguyện là một cách tuyệt vời \_\_\_\_\_ CV của bạn, học các kỹ năng mới và giúp đỡ những người khác trong cộng đồng.)

boost (v): *nâng cao/ tăng cường*

**Lời giải chi tiết:**

to + V (nguyên thể): *để mà*

Câu hoàn chỉnh: Volunteering is a great way **to boost** your CV, learn new skills and help other people in the community.

(Làm việc tình nguyện là một cách tuyệt vời để nâng cao CV của bạn, học các kỹ năng mới và giúp đỡ những người khác trong cộng đồng.)

Chọn D

**26. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**\_\_\_\_\_ you're considering volunteering, learning about the different forms can help you find organizations and groups you may wish to work for.**

(\_\_\_\_\_ bạn đang cân nhắc việc tham gia tình nguyện, việc tìm hiểu về các hình thức khác nhau có thể giúp bạn tìm được các tổ chức và nhóm mà bạn có thể mong muốn làm việc.)

**Lời giải chi tiết:**

A. If: nếu

B. Because: bởi vì

C. Though: mặc dù

D. Since: bởi vì, kể từ khi

Câu hoàn chỉnh: **If** you're considering volunteering, learning about the different forms can help you find organizations and groups you may wish to work for.

(Nếu bạn đang cân nhắc việc tham gia tình nguyện, việc tìm hiểu về các hình thức khác nhau có thể giúp bạn tìm được các tổ chức và nhóm mà bạn có thể mong muốn làm việc.)

Chọn A

**27. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các cụm động từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**In this article, we will \_\_\_\_\_ some volunteering ideas to consider in your search, provide some tips on finding volunteering work and explain some of the benefits of volunteering.**

(Trong bài viết này, chúng tôi sẽ \_\_\_\_\_ một số ý tưởng tình nguyện để bạn cân nhắc khi tìm kiếm, cung cấp một số mẹo để tìm công việc tình nguyện và giải thích một số lợi ích của việc tình nguyện.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. go on (phr.v): tiếp tục
- B. look at (phr.v): nhìn vào
- C. carry out (phr.v): thực hiện
- D. keep up (phr.v): theo kịp

Câu hoàn chỉnh: In this article, we will **carry out** some volunteering ideas to consider in your search, provide some tips on finding volunteering work and explain some of the benefits of volunteering.

(Trong bài viết này, chúng tôi sẽ thực hiện một số ý tưởng tình nguyện để bạn cân nhắc khi tìm kiếm, cung cấp một số mẹo để tìm công việc tình nguyện và giải thích một số lợi ích của việc tình nguyện.)

Chọn B

**28. B****Phương pháp:**

- Phân tích cấu trúc câu ta thấy: *With + cụm danh từ, S + V (you are sure to find...)* như vậy chỗ trống phải là dạng mệnh đề quan hệ được rút gọn và bổ sung nghĩa cho danh từ "issues". => loại những đáp án động từ nguyên thể và chia theo thì
- Dấu hiệu thể bị động "by the projects" (*bởi những dự án*) => loại những đáp án thể chủ động
- Áp dụng quy tắc rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động và bị động để loại đáp án sai.

**With the wide range of issues \_\_\_\_\_ by the projects (such as environment, health, inclusion, digital technologies, culture, sport), you're sure to find something to match your interests and background.**

(Với nhiều vấn đề \_\_\_\_\_ của các dự án (chẳng hạn như môi trường, sức khỏe, hòa nhập, công nghệ kỹ thuật số, văn hóa, thể thao), bạn chắc chắn sẽ tìm thấy thứ gì đó phù hợp với sở thích và nền tảng của mình.)

cover (v): đề cập

**Lời giải chi tiết:**

Quy tắc rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu mệnh đề mang nghĩa

- chủ động: V-ing
- bị động: Ved/P2

A. is covered => câu bị động thì hiện tại đơn => loại

B. covered => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động => đúng

C. covering => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động => loại

D. having covered => rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động => loại

Câu hoàn chỉnh: With the wide range of issues **covered** by the projects (such as environment, health, inclusion, digital technologies, culture, sport), you're sure to find something to match your interests and background.

(Với nhiều vấn đề được đề cập trong các dự án (chẳng hạn như môi trường, sức khỏe, hòa nhập, công nghệ kỹ thuật số, văn hóa, thể thao), bạn chắc chắn sẽ tìm thấy thứ gì đó phù hợp với sở thích và kiến thức nền tảng của mình.)

Chọn B

## 29. C

### Phương pháp:

- Dựa vào danh từ "experiences" để xác định từ loại cần điền vào chỗ trống và xác định từ loại của các đáp án để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**While helping others, you may make new friends, learn new skills, and add \_\_\_\_\_ experiences to your life.**

(Trong khi giúp đỡ người khác, bạn có thể kết bạn mới, học những kỹ năng mới và thêm \_\_\_\_\_ kinh nghiệm vào cuộc sống của mình.)

### Lời giải chi tiết:

Trước danh từ "experiences" cần tính từ.

A. forgetful (adj): hay quên

B. forgettable (adj): đáng quên

C. unforgettable (adj): khó quên

D. forget-me-not (n): đừng quên tôi => loại

Câu hoàn chỉnh: While helping others, you may make new friends, learn new skills, and add **unforgettable** experiences to your life.

(Trong khi giúp đỡ người khác, bạn có thể kết bạn mới, học những kỹ năng mới và thêm những trải nghiệm khó quên vào cuộc sống của mình.)

Chọn C

## 30. A

### Phương pháp:

Dựa vào dạng động từ "to help", tính từ "busy" và áp dụng các cấu trúc liên quan đến "too/ enough" để chọn đáp án đúng.

You may think that you're not qualified or are \_\_\_\_\_ busy to help others.

(Bạn có thể nghĩ rằng bạn không đủ trình độ hoặc đang \_\_\_\_\_ bận rộn để giúp đỡ người khác.)

**Lời giải chi tiết:**

A. too: *quá* => S + be + TOO + adj + to Vo (nguyên thể)

B. so: *quá* => S + be + SO + adj + that + S + V. => loại

C. enough: *đủ* => S + be + adj + enough + to Vo (nguyên thể) => loại

D. very: *rất* => không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: You may think that you're not qualified or are **too** busy to help others.

*Bạn có thể nghĩ rằng bạn không đủ trình độ hoặc đang quá bận rộn để giúp đỡ người khác.*

Chọn A

### **Bài hoàn chỉnh**

Volunteering is a great way (25) **to boost** your CV, learn new skills and help other people in the community.

It's an act of service, where you give your skills and time for free for the benefits of others. (26) **If** you're considering volunteering, learning about the different forms can help you find organizations and groups you may wish to work for. In this article, we will (27) **carry out** some volunteering ideas to consider in your search, provide some tips on finding volunteering work and explain some of the benefits of volunteering. With the wide range of issues (28) **covered** by the projects (such as environment, health, inclusion, digital technologies, culture, sport), you're sure to find something to match your interests and background. You have the choice between volunteering individually and in teams. While helping others, you may make new friends, learn new skills, and add (29) **unforgettable** experiences to your life. You may think that you're not qualified or are (30) **too** busy to help others. Remember this quote by Elizabeth Andrew: "Volunteers don't necessarily have the time; they have the heart."

### **Tạm dịch**

*Tình nguyện là một cách tuyệt vời (25) để nâng cao CV của bạn, học các kỹ năng mới và giúp đỡ những người khác trong cộng đồng. Đó là một hành động phục vụ, trong đó bạn cống hiến kỹ năng và thời gian của mình một cách miễn phí vì lợi ích của người khác. (26) Nếu bạn đang cân nhắc việc tham gia tình nguyện, việc tìm hiểu về các hình thức khác nhau có thể giúp bạn tìm được các tổ chức và nhóm mà bạn có thể muốn làm việc. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ (27) thực hiện một số ý tưởng tình nguyện để bạn xem xét trong quá trình tìm kiếm của mình, cung cấp một số mẹo để tìm công việc tình nguyện và giải thích một số lợi ích của việc tình nguyện. Với nhiều vấn đề (28) được đề cập trong các dự án (chẳng hạn như môi trường, sức khỏe, hòa nhập, công nghệ kỹ thuật số, văn hóa, thể thao), bạn chắc chắn sẽ tìm thấy thứ gì đó phù hợp với sở thích và kiến thức nền tảng của mình. Bạn có thể lựa chọn giữa tình nguyện cá nhân và theo nhóm. Trong khi giúp đỡ người khác, bạn có thể kết bạn mới, học những kỹ năng mới và thêm (29) những trải nghiệm khó quên vào cuộc sống của mình. Bạn có thể nghĩ rằng bạn không đủ trình độ hoặc (30) quá bận rộn để giúp đỡ người khác. Hãy nhớ câu nói này của Elizabeth Andrew: "Tình nguyện viên không nhất thiết phải có thời gian; họ có trái tim."*

### **Bài đọc hiểu:**

The Sea Turtle Conservancy (STC) is the world's oldest sea turtle research and conservation group. Founded in 1959, its mission is to ensure the survival of sea turtles through research, education, training, advocacy and protection of the natural habitats upon which they depend. Based in Florida, the organization carries out worldwide programs to conserve and recover sea turtle populations. World Sea Turtle Day is celebrated every June 16th to raise awareness about the plight of these fascinating reptiles. Turtles are among the most threatened groups of animals on the planet and are in desperate need of conservation help. More than half of their 300 species are threatened with extinction according to IUCN Red List criteria. Primary threats to turtles and tortoises include habitat loss and degradation, high-volume unsustainable consumptive exploitation for food and medicinal products, and illegal international pet trade. The Sea Turtle Conservancy envisions a world where all species of turtles and tortoises ultimately thrive in the wild. The Sea Turtle Conservancy focuses its work on the following strategic program areas:

1. Conserving species in their natural habitat, including land acquisition.
2. Maintaining captive breeding programs to help restore natural populations.
3. Monitoring and helping to prevent trade that threatens species.
4. Outreach and spreading global awareness.

#### **Tạm dịch:**

*Tổ chức Bảo tồn Rùa biển (STC) là nhóm nghiên cứu và bảo tồn rùa biển lâu đời nhất thế giới. Được thành lập vào năm 1959, sứ mệnh của tổ chức là đảm bảo sự sống sót của rùa biển thông qua nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, vận động và bảo vệ môi trường sống tự nhiên mà chúng phụ thuộc. Có trụ sở tại Florida, tổ chức này thực hiện các chương trình trên toàn thế giới để bảo tồn và phục hồi quần thể rùa biển. Ngày Rùa biển Thế giới được tổ chức vào ngày 16 tháng 6 hàng năm để nâng cao nhận thức về hoàn cảnh khó khăn của loài bò sát hấp dẫn này. Rùa là một trong những nhóm động vật bị đe dọa nhất trên hành tinh và đang rất cần sự giúp đỡ bảo tồn. Hơn một nửa trong số 300 loài của chúng đang bị đe dọa tuyệt chủng theo tiêu chí Sách đỏ của IUCN. Các mối đe dọa chính đối với rùa và rùa cạn bao gồm mất và suy thoái môi trường sống, khai thác tiêu hao không bền vững với khối lượng lớn để lấy thực phẩm và dược phẩm cũng như buôn bán thú cưng quốc tế bất hợp pháp. Tổ chức Bảo tồn Rùa Biển hình dung ra một thế giới nơi tất cả các loài rùa và rùa cạn cuối cùng đều phát triển mạnh trong tự nhiên. Tổ chức Bảo tồn Rùa biển tập trung công việc vào các lĩnh vực chương trình chiến lược sau:*

1. Bảo tồn các loài trong môi trường sống tự nhiên của chúng, bao gồm cả việc thu hồi đất.
2. Duy trì các chương trình nhân giống nuôi nhốt để giúp khôi phục quần thể tự nhiên.
3. Giám sát và giúp ngăn chặn hoạt động buôn bán đe dọa các loài.
4. Tiếp cận và truyền bá nhận thức toàn cầu.

#### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.



- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

**31. B**

The Sea Turtle Conservancy has the oldest research about sea turtles.

(*Tổ chức Bảo tồn Rùa Biển có nghiên cứu lâu đời nhất về rùa biển.*)

**Thông tin:** The Sea Turtle Conservancy (STC) is the world's oldest sea turtle research and conservation group.

(*Tổ chức Bảo tồn Rùa biển (STC) là nhóm nghiên cứu và bảo tồn rùa biển lâu đời nhất thế giới.*)

Chọn B

**32. A**

The Sea Turtle Conservancy, which was established in 1959, is based in Florida.

(*Tổ chức Bảo tồn Rùa biển, được thành lập năm 1959, có trụ sở tại Florida.*)

**Thông tin:** Founded in 1959, its mission is to ensure the survival of sea turtles through research, education, training, advocacy and protection of the natural habitats upon which they depend. Based in Florida, the organization carries out worldwide programs to conserve and recover sea turtle populations.

(*Được thành lập vào năm 1959, sứ mệnh của tổ chức này là đảm bảo sự sống sót của rùa biển thông qua nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, vận động và bảo vệ môi trường sống tự nhiên mà chúng phụ thuộc. Có trụ sở tại Florida, tổ chức này thực hiện các chương trình trên toàn thế giới để bảo tồn và phục hồi quần thể rùa biển.*)

Chọn A

**33. B**

The conservation and recovery of sea turtles are conducted nationally by the organization.

(*Việc bảo tồn và phục hồi rùa biển được tổ chức này tiến hành trên toàn quốc.*)

**Thông tin:** Based in Florida, the organization carries out worldwide programs to conserve and recover sea turtle populations.

(*Có trụ sở tại Florida, tổ chức này thực hiện các chương trình trên toàn thế giới nhằm bảo tồn và phục hồi quần thể rùa biển.*)

Chọn B

**34. A**

People celebrate the World Sea Turtle Day annually in mid-June.

(*Mọi người tổ chức Ngày Rùa biển Thế giới hàng năm vào giữa tháng Sáu.*)

**Thông tin:** World Sea Turtle Day is celebrated every June 16th to raise awareness about the plight of these fascinating reptiles.

(*Ngày Rùa biển Thế giới được tổ chức vào ngày 16 tháng 6 hàng năm để nâng cao nhận thức về hoàn cảnh khó khăn của loài bò sát hấp dẫn này.*)

Chọn A

## 35. A

Which one below is not a primary threat to sea turtles?

(Mối đe dọa nào dưới đây không phải là mối đe dọa chính đối với rùa biển?)

A. Lack of training => sai

(Thiếu đào tạo)

B. Exploitation for food

(Khai thác làm thực phẩm)

C. Habitat loss

(Mất môi trường sống)

D. Illegal trade

(Buôn bán trái phép)

**Thông tin:** Primary threats to turtles and tortoises include habitat loss and degradation, high-volume unsustainable consumptive exploitation for food and medicinal products, and illegal international pet trade.

(Các mối đe dọa chính đối với rùa và rùa cạn bao gồm mất và suy thoái môi trường sống, khai thác tiêu hao không bền vững với khối lượng lớn để lấy thực phẩm và sản phẩm thuốc cũng như buôn bán thú cưng quốc tế bất hợp pháp.)

Chọn A

## 36. D

Từ “plight” ở dòng 5 gần nghĩa nhất với \_\_\_\_\_.

A. survival (n): tồn tại

B. population (n): dân số

C. loss (n): sự mất đi

D. difficulty (n): sự khó khăn

**Thông tin:** World Sea Turtle Day is celebrated every June 16th to raise awareness about the **plight** of these fascinating reptiles.

(Ngày Rùa biển Thế giới được tổ chức vào ngày 16 tháng 6 hàng năm để nâng cao nhận thức về hoàn cảnh khó khăn của loài bò sát hấp dẫn này.)

Chọn D

## 37.

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên từ được cho “wish” và thì của động từ trong câu đề bài “went” để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

**Lời giải chi tiết:**

Vì đề cho động từ ở thì quá khứ đơn “went” nên viết lại câu với thì quá hoàn thành.

Cấu trúc viết câu với “wish” (ước) một việc trái với quá khứ: S1 + wish + S2 + had V3/ed.

I went to the exhibition, but it was boring.

(Tôi đã đi xem triển lãm nhưng nó chán quá.)

Câu hoàn chỉnh: I wish **I hadn't gone to the exhibition.**

(Tôi ước tôi đã không đi đến triển lãm.)

Đáp án: I hadn't gone to the exhibition

**38.**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên từ được cho "if" và động từ "snows, gets" xác định loại câu điều kiện cần áp dụng.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu điều kiện If (*nếu*) loại 0 diễn tả một sự việc hiển nhiên: If + S1 + V1 (thì hiện tại đơn), S + V2 (thì hiện tại đơn)

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít: S + Vs/es.

It snows and the ground gets icy.

(Trời có tuyết và mặt đất đóng băng.)

Câu hoàn chỉnh: **If it snows, the ground gets icy.**

(Nếu trời có tuyết thì mặt đất đóng băng.)

Đáp án: it snows, the ground gets icy

**39.**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên từ được cho "Unless", "or else" và động từ "will" xác định loại câu điều kiện cần áp dụng. Lưu ý trong mệnh đề "unless" không được dùng trợ động từ phủ định.

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu điều kiện Unless (*nếu*) loại 1 diễn tả một sự việc hiển nhiên: Unless + S1 + V (thì hiện tại đơn), S2 + will + V<sub>o</sub> (nguyên thể).

Win the scholarship or else your dad will be very sad.

(Giành được học bổng nếu không bố của bạn sẽ buồn lắm.)

Câu hoàn chỉnh: **Unless you win the scholarship, your dad will be very sad.**

(Nếu bạn không giành được học bổng, bố của bạn sẽ buồn lắm.)

Đáp án: you win the scholarship, your dad will be very sad.

**40.**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên từ được cho "relative clause" (*mệnh đề quan hệ*) để áp dụng cấu trúc câu ước tương ứng.

She was complaining to the man. His dog had bitten her leg.

(Cô đang phàn nàn với người đàn ông. Con chó của ông ấy đã cắn vào chân cô.)

**Lời giải chi tiết:**

Ta thấy tính từ sở hữu "his" (của anh ấy) thay thế cho danh từ "the man" (người đàn ông) => sử dụng đại từ quan hệ "whose" và mệnh đề quan hệ xác định để kết hợp hai câu lại.

**Cấu trúc chuyển đổi:**

S1 + V1 + O1. S2 + V2 + O2.

= S1 + V1 + O1 + whose + N + V2 + O2.

whose + N: người mà có (thay thế cho tính từ sở hữu "his", đóng vai trò chủ ngữ)

Câu hoàn chỉnh: She **was complaining to the man whose dog had bitten her leg.**

(Cô ấy đang phàn nàn với người đàn ông người mà có con chó đã cắn vào chân cô ấy.)

Đáp án: was complaining to the man whose dog had bitten her leg.